

Thực trạng chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam

Phạm Quốc Thuần*

TÓM TẮT

Chất lượng thông tin (CLTT) Báo cáo tài chính (BCTC) là một chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều đối tượng nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán. Các nghiên cứu trước cho thấy đo lường CLTT BCTC được phát triển theo hai hướng chính là đo lường trực tiếp (thông qua các thuộc tính chất lượng thông tin) và đo lường gián tiếp (sử dụng lợi nhuận; một hay một số yếu tố cụ thể của BCTC... làm đại diện cho CLTT BCTC). Nghiên cứu này hướng đến việc hoàn thiện, xây dựng thang đo và đo lường CLTT BCTC theo các thuộc tính CLTT được ban hành bởi FASB & IASB 2010. Nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng, hoàn thiện thang đo và được thực hiện bằng nghiên cứu tình huống với công cụ được sử dụng là thảo luận tay đôi và thảo luận nhóm với các đối tượng là các chuyên gia am hiểu trong lĩnh vực kế toán (Giảng viên Đại học, Kế toán trưởng, trưởng Kiểm soát nội bộ, trưởng bộ phận công nghệ thông tin, Giám đốc tài chính trong các DN tại Việt Nam). Để đo lường CLTT BCTC, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát các DN tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam hiện nay được đánh giá ở mức độ chấp nhận được được với số điểm là 3,7102/5. Trong 3 thành phần cấu thành nên CLTT BCTC, thành phần Các thuộc tính gia tăng CLTT được đánh giá ở mức cao (4,2065/5 điểm), hai thành phần còn lại là Thích đáng và Trình bày trung thực được đánh giá ở mức khiêm tốn (3,7032/5 điểm và 3,5590/5 điểm).

Từ khoá: Chất lượng thông tin báo cáo tài chính, Thích đáng, Trình bày trung thực, Các thuộc tính gia tăng CLTT

GIỚI THIỆU

Thông tin là nhân tố chính yếu tạo ra sự thành công, gia tăng khả năng cạnh tranh, tạo ra giá trị gia tăng và cung cấp những sản phẩm và dịch vụ có ích cho khách hàng¹. Thông tin kế toán được xem là thành phần chính yếu của thông tin quản lý, đảm nhận vai trò quản lý nguồn lực thông tin tài chính cho các DN^{2,3}. Gelinas (2014) cho rằng thông tin kế toán được sử dụng để giúp người dùng đưa ra quyết định có ích, vì vậy, CLTT BCTC, dĩ nhiên là cần thiết để các nhà đầu tư tạo ra một thị trường hiệu quả⁴.

Về khía cạnh thực tiễn, đã có rất nhiều sự kiện gian lận tài chính gây tác động nghiêm trọng đến thị trường tài chính, gây ra tác động không nhỏ đến nền kinh tế và ảnh hưởng đến niềm tin của công chúng vào CLTT BCTC của các DN, đặc biệt là các DN niêm yết: gian lận tài chính của tập đoàn Toshiba tại Nhật Bản⁵, Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết⁶, Công ty Cổ phần Dược phẩm Viên Đông⁷.... Các sự kiện trên đã đặt ra câu hỏi rất lớn về CLTT BCTC của các DN hiện nay.

Xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng của CLTT BCTC, xét về khía cạnh lý thuyết lẫn thực tiễn, nghiên cứu về CLTT BCTC luôn nhận được sự quan tâm của

các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước lẫn các tổ chức nghề nghiệp về kế toán. Tổng quan nghiên cứu cho thấy phần lớn các nghiên cứu trước hướng đến việc đo lường CLTT BCTC theo phương pháp gián tiếp (thông qua đánh giá CL của lợi nhuận trên BCTC để suy ra kết luận về CL của BCTC; đánh giá mối quan hệ giữa số liệu lợi nhuận trên BCTC với phản ứng của thị trường chứng khoán, qua đó đo lường tính Thích đáng của thông tin trên BCTC,...) và còn rất ít nghiên cứu tiến hành đo lường CLTT BCTC theo phương pháp trực tiếp (đo lường CLTT BCTC căn cứ trên các thuộc tính về CLTT), tham khảo đầy đủ các thuộc tính đánh giá CLTT được công bố bởi FASB & IASB 2010⁸.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đo lường CLTT BCTC theo phương pháp trực tiếp dựa trên căn cứ xem xét và tuân thủ hoàn toàn các thuộc tính CLTT được ban hành bởi FASB & IASB 2010⁸. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp phương thức đo lường CLTT BCTC của các DN theo phương pháp trực tiếp cũng như cung cấp thực trạng CLTT BCTC của các DN tại Việt Nam, từ đó giúp gợi ý một số chính sách, giải pháp nhằm gia tăng CLTT BCTC của các DN tại Việt Nam.

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM

Liên hệ

Phạm Quốc Thuần, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM

Email: thuanpq@uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 20-02-2019
- Ngày chấp nhận: 27-03-2019
- Ngày đăng: 29-06-2019

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v3i2.551>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Thuần P.Q. **Thực trạng chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 3(2):143-152.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Cơ sở lý thuyết

Dựa trên khuôn mẫu khái niệm về các thuộc tính CLTT BCTC được ban hành bởi FASB và IASB, các nhà nghiên cứu theo hướng cơ bản đã đưa ra những khái niệm đa dạng về CLTT BCTC. Jonas & Blanchet (2000), cho rằng chất lượng thể hiện ở việc BCTC cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin tài chính, và mục đích cung cấp thông tin không hướng đến việc gây nhầm lẫn hoặc thay đổi quyết định của người sử dụng⁹. Biddle & ctg (2009) khái niệm CLTT BCTC là độ chính xác mà báo cáo tài chính truyền tải thông tin về hoạt động của công ty, đặc biệt là dòng tiền của nó, để thông báo cho nhà đầu tư¹⁰. Trong nghiên cứu này, tác giả khái niệm CLTT BCTC dựa trên quan điểm của FASB & IASB 2010, theo đó, CLTT BCTC được khái niệm thông qua tính hữu ích của nó. Để trở nên hữu ích, thông tin tài chính cần phải thích đáng và cung cấp một hình ảnh trung thực về những gì muốn được trình bày. Tính hữu ích của thông tin được gia tăng khi nó có thể so sánh, có thể xác định, có thể phát tán một cách nhanh chóng và có thể hiểu được (IASB, 2010).

Xuất phát từ phương pháp tiếp cận của việc đo lường CLTT, nghiên cứu này tiến hành xây dựng thang đo và đo lường CLTT BCTC dựa trên các khái niệm có liên quan đến các thuộc tính CLTT BCTC được trích dẫn từ Khuôn mẫu các khái niệm cho BCTC 2010 được FASB & IASB ban hành vào năm 2010.

FASB & IASB 2010, khái niệm CLTT BCTC là một khái niệm bậc ba bao gồm ba thành phần bậc hai: Thích đáng; Trình bày trung thực và nhân tố Gia tăng CLTT. Thành phần bậc hai Thích đáng có hai thành phần bậc một: Giá trị dự đoán; Giá trị xác nhận. Thành phần bậc hai Trình bày trung thực có ba thành phần bậc một: Toàn vẹn; Trung lập; Không sai sót. Thành phần bậc hai Gia tăng CLTT bao gồm bốn thành phần bậc một: Có khả năng so sánh; Có thể kiểm chứng; Kịp thời và Có thể hiểu được. Cụ thể:

- Thích đáng: khả năng tác động của thông tin đến việc ra quyết định của người sử dụng. Thông tin có thể có khả năng ảnh hưởng đến việc ra quyết định khi nó mang Giá trị dự đoán, Giá trị xác nhận hay cả hai (IASB, 2010)⁸.

Giá trị dự đoán: thông tin được sử dụng như là một thông tin đầu vào bởi người sử dụng khi dự đoán các kết quả tương (IASB, 2010)⁸.

Giá trị xác nhận: thông tin cung cấp những phản hồi về việc thừa nhận hoặc những sự thay đổi của các đánh giá trước đó (IASB, 2010)⁸.

- Trình bày trung thực: bao gồm Toàn vẹn, Trung lập, Không sai sót của thông tin.

• Toàn vẹn: bao hàm toàn bộ các thông tin cần thiết để người sử dụng hiểu được các hiện tượng bao hàm mọi miêu tả và giải thích cần thiết. Đối với một số khoản mục, Toàn vẹn còn bao hàm việc giải thích các mức ý nghĩa về bản chất của các khoản mục, các nhân tố và các hoàn cảnh có thể tác động đến CL và bản chất đó cũng như quy trình được sử dụng để xác định các giá trị đó (IASB, 2010)⁸.

• Trung lập (Neutral): được xem như là không chứa đựng những định kiến, điều chỉnh, nhấn mạnh, làm nhẹ hoặc là tìm mọi cách để chế biến thông tin làm gia tăng khả năng người sử dụng đón nhận thông tin với một cái nhìn tốt đẹp hoặc ngược lại. Tuy nhiên Trung lập không có nghĩa là việc trình bày thông tin không có mục tiêu hoặc là không ảnh hưởng đến hành vi. Bởi lẽ, đặc tính Thích đáng có nói rằng thông tin phải có ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng (IASB, 2010)⁸.

• Không sai sót (Free from error): không sai sót có nghĩa là không có lỗi hoặc là bỏ sót trong việc miêu tả sự kiện và qui trình được sử dụng để sản xuất thông tin (IASB, 2010)⁸.

- Các thuộc tính làm gia tăng CL: bao gồm Có khả năng so sánh, Có thể kiểm chứng, Kịp thời và Có thể hiểu được (IASB, 2010)⁸.

Tổng quan các nghiên cứu trước

Nghiên cứu của Ferdy van Beest & ctg (2009)¹¹: nghiên cứu hướng đến việc đo lường CLTT BCTC trong các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan trong năm 2005 và 2007. Dựa trên các tiêu chí về CLTT BCTC được công bố bởi FASB & IASB 2008, nhóm tác giả đã xây dựng thang đo CLTT BCTC là một thang đo bậc 2, bao gồm năm thành phần bậc 1 là: Thích đáng (4 biến quan sát); Trình bày trung thực (5 biến quan sát); Có thể hiểu được (5 biến quan sát); Có khả năng so sánh (6 biến quan sát); Kịp thời (1 biến quan sát). Kết quả cho thấy CLTT BCTC trong các DN Hoa Kỳ (kế toán theo US GAAP) có điểm trung bình là 3,47 và 3,58 tương ứng với năm 2005 và 2007. CLTT BCTC tương ứng trong các DN Anh và Hà Lan (kế toán theo IFRS) là 3,46 và 3,57.

Nghiên cứu của Geert Braam & Ferdy van Beest (2013)¹²: nghiên cứu hướng đến việc đo lường CLTT BCTC trong các DN niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là thực nghiệm, dữ liệu thu thập là thông tin trên BCTC của năm 2010. Dựa trên các tiêu chí về CLTT BCTC được công bố bởi FASB & IASB 2010⁸, nhóm tác giả đã xây

dựng thang đo đo lường CLTT BCTC là một thang đo bậc 2, bao gồm năm thành phần bậc 1 là: Thích đáng (13 biến quan sát); Trình bày trung thực (7 biến quan sát); Có thể hiểu được (6 biến quan sát); Có khả năng so sánh (6 biến quan sát); Kịp thời (1 biến quan sát). Kết quả cho thấy CLTT BCTC trong các DN Hoa Kỳ (kế toán theo US GAAP) và các DN Anh (kế toán theo IFRS) có điểm trung bình là 2,94 và 3,18.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh (2014)¹³: nghiên cứu hướng đến mục tiêu đo lường CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam dựa trên cơ sở tổng quát các đặc điểm về CLTT BCTC được ban hành bởi IASB & FASB. Thang đo CLTT BCTC là thang đo bậc 2, bao gồm sáu thành phần: Thích đáng; Trình bày trung thực; Có khả năng so sánh; Có thể kiểm chứng; Kịp thời; Có thể hiểu được. Kết quả cho thấy các thành phần CLTT BCTC trong các DN Việt Nam có giá trị trung bình từ 2,79 đến 3,45. Trong đó, thuộc tính Có khả năng so sánh và Có thể hiểu được có giá trị trung bình cao nhất. Các đối tượng hầu như đều nhận thấy rằng BCTC có sự nhất quán về chính sách kế toán và mức độ trình bày thông tin trên BCTC khá rõ ràng, trong khi đó các thuộc tính còn lại được đánh giá ở mức độ trung bình.

Nhận xét các nghiên cứu trước và hướng tiếp cận của nghiên cứu này

Các nghiên cứu trước hướng đến việc đo lường CLTT BCTC theo phương pháp trực tiếp đã căn cứ vào các thuộc tính đo lường CLTT được ban hành bởi các tổ chức nghề nghiệp như FASB, IASB để tiến hành xây dựng thang đo, đo lường thực trạng CLTT BCTC của các DN. Tuy nhiên thang đo đo lường chỉ mới dừng lại ở thang đo bậc hai, chưa tuân thủ hoàn toàn khuôn mẫu của FASB & IASB 2010, theo đó khái niệm CLTT BCTC là khái niệm bậc ba. Tại Việt Nam, các nghiên cứu trước xây dựng thang đo trên cơ sở kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu ở nước ngoài, chưa thực hiện phần nghiên cứu định tính để chỉnh sửa thang đo cho phù hợp với các DN tại Việt Nam.

Kế thừa những ưu điểm và hạn chế của các nghiên cứu trước, nghiên cứu này tiếp đo lường CLTT BCTC trên cơ sở tuân thủ hoàn toàn khái niệm CLTT BCTC theo khuôn mẫu của FASB & IASB 2010, ngoài ra, chúng tôi còn thực hiện nghiên cứu định tính để đảm bảo sự phù hợp của thang đo trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm tiến hành xây dựng thang đo đo lường CLTT BCTC. Dựa trên

cơ sở nền tảng các thuộc tính CLTT của FASB & IASB (2010) và thang đo đo lường CLTT BCTC của Geert Braam & Ferdy van Beest (2013)¹², tác giả tiến hành xây dựng thang đo đo lường CLTT BCTC của nghiên cứu này. Thang đo này được chuyển cho các giảng viên tại các trường Đại học, các chuyên gia công tác trong lĩnh vực kế toán để thu thập ý kiến và tiến hành điều chỉnh lần 1 (α test). Kế tiếp, thang đo được tiếp tục qua lần thử thứ hai (β test) thông qua việc thu thập ý kiến của năm công ty đã được lựa chọn trong mẫu nghiên cứu. Mô hình và nội dung thang đo được trình bày tại **Hình 1**.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng phương pháp khảo sát với các đối tượng thu thập dữ liệu chính yếu là Phụ trách kế toán tại các DN. Thời gian thực hiện khảo sát trong năm 2015. Khách thể nghiên cứu là các DN phi tài chính có trụ sở tại các tỉnh, thành phố phía Nam (TP. HCM; Đồng Nai; Bình Dương; Long An; Bà Rịa- Vũng Tàu); miền Trung (Khánh Hòa) và phía Bắc (Hà Nội). Phương pháp chọn mẫu được lựa chọn là chọn mẫu phi xác suất với kỹ thuật chọn mẫu theo định mức được sử dụng vì kỹ thuật chọn mẫu này sẽ giúp khắc phục được hạn chế cố hữu của phương pháp chọn mẫu phi xác suất¹⁴. **Bảng 1** trình bày thống kê các đặc tính mẫu.

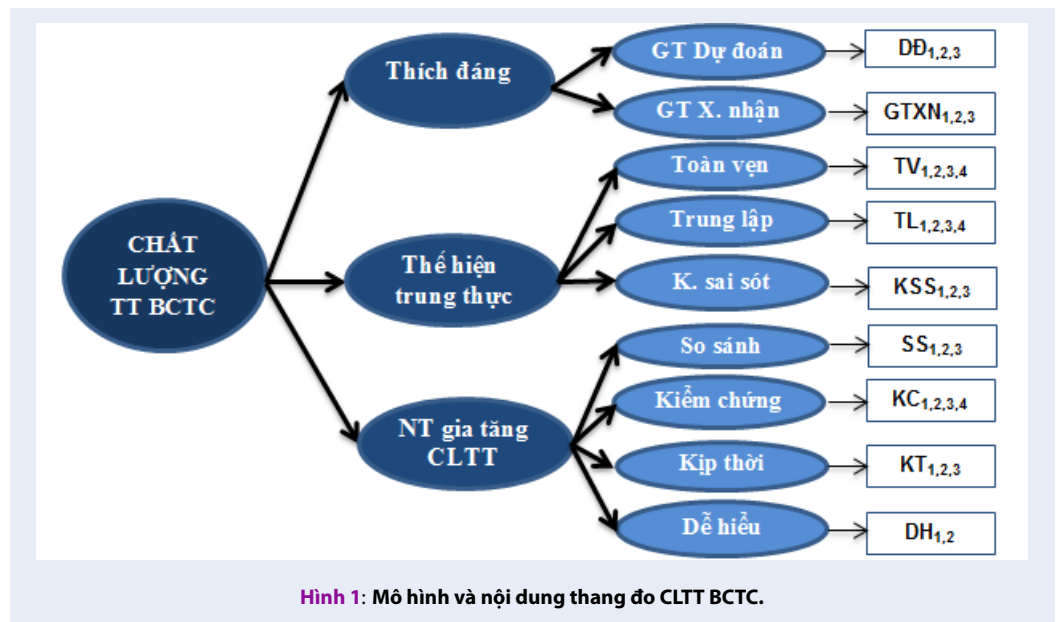
KẾT QUẢ

Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên một mẫu bao gồm 269 DN. Về quy mô DN, số lượng DN lớn là 126; vừa và nhỏ là 143. Đối với đặc điểm kiểm toán độc lập, số lượng các DN được ngoài Big4 kiểm toán là 101; Big4 kiểm toán là 75, chưa được kiểm toán là 93. Về thông tin niêm yết, số lượng các DN thực hiện niêm yết là 56; chưa niêm yết là 213.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach ∞

Khái niệm CLTT BCTC là một khái niệm bậc ba với 9 thành phần bậc 1 (9 khái niệm đơn hướng). Giá trị Cronbach ∞ do SPSS xử lý cho các khái niệm đơn hướng có từ 3 biến quan sát trở lên được trình bày tại **Bảng 2**. Kết quả kiểm định cho thấy Cronbach ∞ của các thành phần đo lường khái niệm CLTT BCTC đều có giá trị cao (từ 0,749 đến 0,914) và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều cao (0,375–0,869 > 0,3) cho thấy các thành phần thang đo đo lường khái niệm CLTT BCTC có độ tin cậy tốt và các biến quan sát đều đạt yêu cầu.



Hình 1: Mô hình và nội dung thang đo CLTT BCTC.

Bảng 1: Bảng thống kê các đặc tính mẫu

| STT | Thuộc tính kiểm soát | Phân loại | Tỷ lệ (%) |
|-----|----------------------|----------------------|-----------|
| 1 | Quy mô DN | Vừa & Nhỏ | 50,0% |
| | | Lớn | 50,0% |
| 2 | Niêm yết chứng khoán | Có | 25,0% |
| | | Không | 75,0% |
| 3 | Kiểm toán độc lập | Không kiểm toán | 33,3% |
| | | Ngoài Big4 kiểm toán | 33,3% |
| | | Big4 kiểm toán | 33,4% |

Kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích EFA

Kiểm định mức độ quan hệ giữa các biến đo lường

Có nhiều tiêu chí để đánh giá mối quan hệ giữa các biến¹⁴, trong đó có phép kiểm định Bartlett (Barlette có $p < 5\%$); Kiểm định KMO ($KMO > 0,50$). Kết quả kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo cho thấy $p = 0,000 < 5\%$ và $KMO > 0,50$ (Bảng 3) như vậy thang đo được xem là phù hợp để phân tích EFA.

Phân tích EFA cho thang đo CLTT BCTC

Số lượng các thuộc tính CLTT BCTC đã được FASB & IASB 2010 khẳng định, phương pháp chọn trước số lượng nhân tố được tác giả áp dụng cho trường hợp này¹⁴. Ma trận trọng số nhân tố dựa vào phép trích PCA, được thiết lập cho từng thành phần của CLTT BCTC theo Mô hình thang đo CLTT BCTC đã được

trình bày ở Hình 1. Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả phân tích ở Bảng 04 cho thấy đối với thành phần Thích đáng, trọng số nhân tố của các biến GTDD1, GTDD2, GTDD3 trên nhân tố Giá trị dự đoán mà nó đo lường đạt giá trị cao nhất; trọng số nhân tố của các biến GTXN1, GTXN2, GTXN3 trên nhân tố Giá trị xác nhận mà nó đo lường đạt giá trị cao nhất. Bên cạnh đó, các trọng số nhân tố này đều $> 0,50$ cho thấy các biến này thực sự đo lường khái niệm chúng ta cần đo lường. Các kết quả trên cho thấy thang đo thành phần Thích đáng đạt giá trị hội tụ. Tương tự như vậy, thang đo của thành phần Trình bày trung thực và Gia tăng CLTT cũng đạt giá trị hội tụ. Riêng đối với thang đo KT3, lại nhóm vào nhân tố Dễ hiểu thay vì nhóm vào nhân tố Kịp thời. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại nội dung và tham khảo ý kiến từ phía các chuyên gia, chúng tôi quyết định tôn trọng giá trị nội dung của biến, giữ lại cho nhân tố

Bảng 2: Kết quả phân tích Cronbach ∞ cho thang đo khái niệm CLTT BCTC

| Biến quan sát | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Cronbach's nếu loại biến | Alpha |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|-------|
| Thành phần: Giá trị dự đoán (GTDĐ_PRE), Alpha = 0,882 | | | | | |
| DD1 | 7,43494 | 2,575 | ,808 | ,800 | |
| DD2 | 7,33829 | 2,620 | ,796 | ,811 | |
| DD3 | 7,59851 | 2,816 | ,713 | ,884 | |
| Thành phần: Giá trị xác nhận(GTXN_PRE), Alpha = 0,914 | | | | | |
| XN1MH | 7,42379 | 4,775 | ,801 | ,897 | |
| XN2MH | 7,25279 | 4,675 | ,869 | ,841 | |
| XN3MH | 7,39033 | 4,649 | ,811 | ,889 | |
| Thành phần: Toàn vẹn (TOANVEN_PRE), Alpha = 0,851 | | | | | |
| TV1 | 11,61338 | 5,634 | ,636 | ,834 | |
| TV2 | 11,88848 | 4,599 | ,697 | ,810 | |
| TV3 | 11,84758 | 4,757 | ,720 | ,797 | |
| TV4 | 11,89219 | 5,007 | ,726 | ,796 | |
| Thành phần: Trung lập (TRUNGLAP_PRE), Alpha = 0,749 | | | | | |
| TL1MH | 9,64684 | 7,767 | ,375 | ,778 | |
| TL2MH | 9,33086 | 6,976 | ,577 | ,675 | |
| TL3MH | 8,49071 | 6,072 | ,667 | ,616 | |
| TL4MH | 8,34201 | 6,480 | ,573 | ,674 | |
| Thành phần: Không sai sót (KSAISOT_PRE), Alpha = 0,761 | | | | | |
| KSS1 | 7,38290 | 2,439 | ,637 | ,635 | |
| KSS2 | 7,54275 | 2,189 | ,588 | ,691 | |
| KSS3 | 7,60967 | 2,537 | ,561 | ,715 | |
| Thành phần: Có khả năng so sánh (SOSANH_PRE), Alpha = 0,792 | | | | | |
| SS1 | 7,85502 | 1,886 | ,694 | ,659 | |
| SS2 | 7,78810 | 1,854 | ,685 | ,664 | |
| SS3 | 8,39405 | 1,792 | ,542 | ,832 | |
| Thành phần: Có thể kiểm chứng (KCHUNG_PRE), Alpha = 0,859 | | | | | |
| KC1 | 12,15242 | 5,525 | ,680 | ,835 | |
| KC2 | 12,20446 | 5,454 | ,724 | ,820 | |
| KC3 | 12,52788 | 4,392 | ,718 | ,821 | |
| KC4 | 12,36431 | 4,434 | ,749 | ,803 | |
| Thành phần: Kịp thời (KIPTHOI_PRE), Alpha = 0,862 | | | | | |
| KT1 | 7,79926 | 2,646 | ,701 | ,843 | |
| KT2 | 8,08922 | 2,171 | ,787 | ,758 | |
| KT3 | 8,14126 | 2,204 | ,738 | ,808 | |
| RELIABILITY ANALYSIS- SCALE (ALPHA) Số mẫu: 269 | | | | | |

(Nguồn: số liệu khảo sát thực tế)

Bảng 3: Kiểm định Bartlett và KMO

| | | |
|---|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy | | 0,937 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 5711,018 |
| | Df | 406 |
| | Sig. | 0,000 |

(Nguồn: số liệu khảo sát thực tế)

“Kịp thời”.

Thực trạng về CLTT BCTC

Tác giả tiến hành tính toán giá trị của CLTT BCTC trên cơ sở lấy giá trị trung bình của các biến quan sát (để xác định giá trị các thuộc tính CLTT BCTC) và trung bình của các thuộc tính CLTT BCTC (để xác định giá trị CLTT BCTC). Việc lượng hóa giá trị CLTT BCTC theo cách thức này được nhiều tác giả trước đó sử dụng (Ferdy van Beest & ctg, 2009¹¹ ; Geert Braam & Ferdy van Beest, 2013¹² ...). Tuy nhiên do FASB & IASB phân chia các thuộc tính CLTT ra làm hai nhóm, trong đó Thích đáng và Trình bày trung thực được xem là hai thuộc tính chất lượng nền tảng. Trên cơ sở tham khảo ý kiến của các chuyên gia, chúng tôi quyết định gán hệ số bằng 2 cho hai thuộc tính này, cụ thể:

$$\text{CLTT BCTC} = (\text{Thích đáng} \times 2 + \text{Trình bày trung thực} \times 2 + \text{Gia tăng CLTT})/5$$

Kết quả đo lường CLTT BCTC được trình bày theo **Bảng 5**.

Số liệu phân tích ở **Bảng 5** cho thấy thực trạng CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam theo kết quả khảo sát được đánh giá với số điểm bình quân là 3,71/5 điểm.

Trong số 3 thành phần chính yếu cấu thành nên CLTT BCTC (Thích đáng, Trình bày trung thực và Các thuộc tính gia tăng CLTT BCTC) thì thành phần Các thuộc tính gia tăng CLTT BCTC được đánh giá khả quan nhất với số điểm bình quân là 4,03. Điều này cho thấy BCTC trong các DN Việt Nam hiện nay đều đạt được mức độ khá tốt ở khía cạnh So sánh, Kịp thời, Kiểm chứng và Có thể hiểu được.

Thành phần Thích đáng được đánh giá với số điểm bình quân là 3,70 cho thấy BCTC trong các DN hiện nay chưa được đánh giá cao ở khía cạnh Giá trị dự đoán (3,73 điểm) và Giá trị xác nhận (3,68 điểm). BCTC vẫn chưa cung cấp đầy đủ những cơ hội và rủi ro để các đối tượng sử dụng ra quyết định và tiên đoán các kết quả tương lai của DN. Bên cạnh đó, BCTC cũng phản ánh chưa thật xác đáng toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Thành phần Trình bày trung thực được đánh giá ở mức độ thấp nhất trong các thành phần trên với số

điểm bình quân là 3,56 điểm và thực sự là một kết quả đáng để suy ngẫm. Sở dĩ thành phần này có giá trị thấp là bởi vì khía cạnh Trung lập của CLTT BCTC trong các DN Việt Nam hiện nay được đánh giá ở mức thấp với số điểm là 2,98/5. Kết quả khảo sát cho thấy việc lập BCTC trong các DN còn chịu nhiều sự tác động của việc khai báo thuế, của định hướng từ phía nhà quản trị và sự độc lập của người làm công tác kế toán trong các DN tại Việt Nam hiện nay là vấn đề cần phải được xem xét.

THẢO LUẬN

Điểm mới của nghiên cứu này là đo lường chất lượng thông tin BCTC trên cơ sở tuân thủ khuôn mẫu của FASB & IASB (2010). Bằng phương pháp khảo sát trên mẫu nghiên cứu bao gồm 269 DN tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy CLTT BCTC trong các DN Việt Nam hiện nay được đánh giá ở mức độ chấp nhận được với số điểm là 3,7102/5.

So sánh với kết quả nghiên cứu trước đây của Ferdy van Beest & ctg (2009)¹¹ (Beest & ctg đã tiến hành đo lường CLTT BCTC cho các công ty niêm yết tại Mỹ, Anh và Đức trong khoản thời gian từ năm 2005-2007 với điểm số là 3,51/5; trong đó Thích đáng = 3,13; Trình bày trung thực là 3,84; và Giá trị gia tăng là 3,57), tác giả nhận thấy CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam không có khác biệt đáng kể so với các nghiên cứu trước đó của nước ngoài. Sự khác biệt về kết quả đo lường được giải thích là do khác biệt về điều kiện nghiên cứu; căn cứ xây dựng thang đo (Ferdy van Beest & ctg thiết kế thang đo dựa trên quy định của FASB & IASB 2008); qui định kế toán giữa các quốc gia (Ferdy van Beest & ctg nghiên cứu CLTT BCTC tại Mỹ, Anh và Đức- tại các quốc gia mà yêu cầu về tính Thích đáng của CLTT BCTC rất nghiêm ngặt do kế toán được thực hiện dựa trên Giá trị hợp lý),...

Trong 3 thành phần cấu thành nên CLTT BCTC, chỉ có thành phần Các thuộc tính gia tăng CLTT được đánh giá ở mức cao (4,2065/5 điểm), hai thành phần còn lại là Thích đáng và Trình bày trung thực chỉ được đánh giá ở mức còn khiêm tốn (3,7032/5 điểm và 3,5590 điểm). Điều này được lý giải qua số liệu khảo sát, cụ thể là BCTC trong các DN Việt Nam hiện nay

Bảng 4: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo CLTT BCTC

| MA TRẬN TRỌNG SỐ NHÂN TỐ XOAY ^a | | | | |
|--|------------|----------------------------------|-----------|-----------------|
| BIẾN QUAN SÁT | | Thành phần: THÍCH ĐÁNG | | |
| | | GIÁ TRỊ XÁC NHẬN | | GIÁ TRỊ DỰ ĐOÁN |
| GTĐĐ1 | | ,320 | | ,862 |
| GTĐĐ1 | | ,383 | | ,824 |
| GTĐĐ1 | | ,277 | | ,828 |
| GTXN1 | | ,854 | | ,318 |
| GTXN1 | | ,884 | | ,334 |
| GTXN1 | | ,850 | | ,338 |
| | | Thành phần: TRÌNH BÀY TRUNG THỰC | | |
| | | TOÀN VỆ | TRUNG LẬP | KHÔNG SAI SÓT |
| TV1 | | ,714 | -,056 | ,176 |
| TV2 | | ,788 | ,088 | ,228 |
| TV3 | | ,805 | ,096 | ,220 |
| TV4 | | ,830 | ,064 | ,158 |
| TL1 | | -,220 | ,760 | ,140 |
| TL2 | | ,102 | ,851 | -,046 |
| TL3 | | ,505 | ,631 | ,265 |
| TL4 | | ,525 | ,554 | ,219 |
| KSS1 | | ,489 | ,285 | ,637 |
| KSS2 | | ,100 | ,108 | ,882 |
| KSS3 | | ,368 | ,020 | ,704 |
| | | Thành phần: GIA TĂNG CLTT | | |
| | KIỂM CHỨNG | ĐỂ HIỂU | KỊP THỜI | SO SÁNH |
| SS1 | ,402 | ,353 | ,105 | ,731 |
| SS2 | ,121 | ,400 | ,211 | ,793 |
| SS3 | ,315 | -,106 | ,570 | ,595 |
| DH1 | ,293 | ,765 | ,225 | ,170 |
| DH2 | ,268 | ,768 | ,254 | ,276 |
| KT1 | ,162 | ,360 | ,788 | ,170 |
| KT2 | ,130 | ,490 | ,715 | ,194 |
| KT3 | ,301 | ,662 | ,364 | ,278 |
| KC1 | ,559 | ,452 | ,430 | ,227 |
| KC2 | ,619 | ,363 | ,471 | ,070 |
| KC3 | ,876 | ,214 | ,146 | ,244 |
| KC4 | ,869 | ,234 | ,093 | ,223 |

Phương pháp trích: Principal Component Analysis.

Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization.

(Nguồn: khảo sát thực tế)

Bảng 5: Phân tích thực trạng CLTT BCTC tại các DN

| PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CLTT BCTC | | | | | |
|--------------------------------|---------------------|------------|----------|---------------|------------|
| Ký hiệu biến | Tên biến | Trung bình | Trung vị | Độ lệch chuẩn | Phương sai |
| CLBCTCtrongso | CLTT BCTC | 3,7102 | 3,8222 | ,6399 | ,409 |
| THICHHOP_PRE | Thích đáng | 3,7032 | 4,0000 | ,84972 | ,722 |
| GTDD_PRE | Giá trị dự đoán | 3,7286 | 4,0000 | ,79402 | ,630 |
| GTXN_PRE | Giá trị xác nhận | 3,6778 | 4,0000 | 1,06129 | 1,126 |
| TRUNGTHUC_PRE | T/bày trung thực | 3,5590 | 3,6111 | ,61261 | ,375 |
| KGSAISOT_PRE | Không sai sót | 3,7559 | 4,0000 | ,73039 | ,533 |
| TOANVEN_PRE | Toàn vẹn | 3,9368 | 4,0000 | ,72740 | ,529 |
| TRUNGLAP_PRE | Trung lập | 2,9842 | 3,0000 | ,83643 | ,700 |
| GTGT_PRE | Gia tăng CLTT | 4,0265 | 4,0000 | ,61257 | ,375 |
| SOSANH_PRE | Có khả năng so sánh | 4,0062 | 4,0000 | ,64611 | ,417 |
| KIPTHOI_PRE | Kịp thời | 4,0050 | 4,0000 | ,73976 | ,547 |
| KCHUNG_PRE | Kiểm chứng | 4,1041 | 4,0000 | ,72492 | ,526 |
| DEHIEU_PRE | Có thể hiểu được | 3,9907 | 4,0000 | ,72849 | ,531 |
| N= 269 Missing = 0 | | | | | |

(Nguồn: khảo sát thực tế)

còn chịu sự tác động nặng nề của việc khai báo thuế. Với mục tiêu nhằm đạt được thuận lợi cho mục đích khai báo thuế mà các DN đã bỏ qua giá trị Trình bày trung thực của BCTC. Bên cạnh đó, định hướng của nhà quản trị cũng tác động lớn đến công tác lập và trình bày BCTC tại các DN. Vì vậy, một trong những giải pháp giúp gia tăng CLTT BCTC là cần phải nâng cao trình độ của người làm công tác kế toán. Kế toán trong các DN cần phải phân biệt rõ ràng qui định của thuế và kế toán; cần am hiểu chuẩn mực và qui định của kế toán để vận dụng hợp lý vào thực trạng công tác kế toán tại DN. Bên cạnh đó, nhà quản lý cũng cần nhận thức được vai trò của CLTT BCTC.

KẾT LUẬN

Các tiêu chí thuộc tính CLTT là một trong những nội dung luôn nhận được sự quan tâm và được quy định cụ thể trong Khuôn mẫu kế toán bởi các tổ chức nghề nghiệp (FASB, IASB) và điều này rất quan trọng trong việc hướng đến mục tiêu xử lý và trình bày BCTC đảm bảo chất lượng, vì vậy chúng tôi kiến nghị Chuẩn mực chung của kế toán Việt Nam (VAS 01) cần có mục riêng trình bày rõ những qui định này tạo điều kiện để các DN, tổ chức có căn cứ nền tảng hướng đến việc đảm bảo CLTT BCTC.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCTC: Báo cáo tài chính

CLTT: Chất lượng thông tin

DN: Doanh nghiệp

FASB: Hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính Hoa Kỳ (The Financial Accounting Standards Board)

IASB: Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (International Accounting Standards Board)

IFRS: Chuẩn mực thông tin tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards)

US GAAP: Các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận của Hoa Kỳ (US Generally Accepted Accounting Principles)

VAS: Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Vietnamese Accounting Standards)

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả đã thực hiện tất cả công việc trong bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Laudon KC, Jane PL. Management Information System: Managing the Digital Firm. International Journal of Computers, Communications & Control. 2007;11(1):103-105. Available from: <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/tai-chinh/20080715/tu-chuyenbong-bach-tuyet-bao-cao-tai-chinh-bay-nha-dau-tu/268804.html>.

2. Gelinas JJJ, Sutton SG, Oram AE. Accounting Information System. In: South Western: Cengage Learning; 1999.
3. Hall JA. Accounting Information System. In: South Western: Cengage Learning; 2011.
4. Gelinas JJJ, Dull RB, Wheeler P. Accounting Information Systems. In: South Western: Cengage Learning; 2014.
5. Khuê N. Toshiba và vụ gian lận tài chính lớn nhất lịch sử; 2015. Available from: <http://antg.cand.com.vn/Vu-an-noi-tieng/Toshiba-va-vu-gian-lan-tai-chinh-lon-nhat-lich-su-359797/>.
6. Sương H. Từ chuyện bông Bạch Tuyết: Báo cáo tài chính bầy nhà đầu tư!; 2008. Available from: <http://tuoitre.vn/tin/kinh-te/tai-chinh/20080715/tu-chuyenbong-bach-tuyet-bao-cao-tai-chinh-bay-nha-dau-tu/268804.html>.
7. Toàn ND. Nhìn lại bài học DVD để tránh thua lỗ; 2012. Available from: <https://vietstock.vn/2012/01/nhin-lai-bai-hoc-dvd-de-tranh-thua-lo-830-212169.htm>.
8. IASB. The Conceptual Framework for Financial Reporting. IFRS Foundation; 2010.
9. Jonas GJ, Blanchet J. Assessing quality of financial reporting. Accounting Horizons. 2000;14(3):353–363.
10. Biddle G, Gilles H, Verdi R. How Does Financial Reporting Quality Improve Investment Efficiency? J Account Econ;48(2-3):10–1016.
11. van Beest F, Braam G, Boelens S. Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics; 2009.
12. Geert B, van Beest F. Conceptually-Based Financial Reporting Quality Assessment. An Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and. US 10-K Reports [Online]. 2013;21. Available from: <https://www.ru.nl/economie/onderzoek/nice-working-papers/>.
13. Hồng NTP, Linh DTK. Quan điểm về đặc điểm chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán. 2014;6:32–38.
14. Thọ ND. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. and others, editor. HORN: NXB Lao động- Xã hội; 2011.

Financial reporting quality in enterprises in Vietnam

Pham Quoc Thuan*

ABSTRACT

Financial reporting quality is one the most interesting topic, drawing many researchers and scientists' attentions in the field of accounting. Previous studies have shown that the measurement of financial reporting quality is developed in two main directions: direct measurement (by operationalizing the qualitative characteristics) and indirect measurement (examines the level of earnings management; the specific elements in the annual report in depth... as a proxy for financial reporting quality). This research aims to build, complete the measurement scale and assess the quality of financial reporting based on qualitative characteristics defined by FASB & IASB 2010. Qualitative research is used to build and complete the measurement scale of financial reporting through case studies using in-depth interviews and focus groups with respondents being specialists and experts in accounting field (including. university lecturers, chief accountants, heads of internal control, Information technology managers and chief financial officers in enterprises in Vietnam). Quantitative research is used for measuring the financial reporting quality through survey on enterprises in Vietnam. The findings show that financial reporting quality is considered acceptable with average point being 3.7102/5. Among 3 qualitative characteristics of financial reporting quality, the enhancing characteristics are highly evaluated (4.2065/5) while the fundamental characteristics (relevance and faithful presentation) are considered as moderate (3,7032/5 and 3,5590/5).

Key words: Financial reporting quality, Relevance, Faithful representation, Enhancing qualitative characteristics

University of Economics and Law,
VNU-HCM

Correspondence

Pham Quoc Thuan, University of
Economics and Law, VNU-HCM

Email: thuanpq@uel.edu.vn

History

- Received: 20-02-2019
- Accepted: 27-03-2019
- Published: 29-06-2019

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v3i2.551>



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



SCAN ME

Cite this article : Thuan P Q. **Financial reporting quality in enterprises in Vietnam** . *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 3(2):143-152.